

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, quản lý, sử dụng các loại phí và lệ phí
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA II - KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 92/2008/TTLT-BTC-BTP ngày 17/10/2008 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 5080/TTr-UBND ngày 19/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông “V/v đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông”; Báo cáo thẩm tra số: 46/BC-HĐND ngày 04/12/2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các Đại biểu HĐND tỉnh,



LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, quản lý, sử dụng các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện;

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của HĐND, đại biểu HĐND tỉnh kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này;

3. Những nội dung không quy định trong Nghị quyết này thực hiện theo các nghị quyết khác của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông thông qua và thay thế, bãi bỏ các nghị quyết sau:

1. Nghị quyết số 328/2004/NQ-HĐND ngày 31/12/2004 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông “*V/v ban hành các danh mục về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*”;

2. Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐND ngày 25/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông “*V/v ban hành danh mục phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*”;

3. Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 22/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông “*V/v thông qua quy định mức thu, nộp, quản lý, sử dụng và tỷ lệ phần trăm trích lại cho cơ quan thu lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực*”;

4. Nghị quyết số 14/2009/NQ-HĐND ngày 25/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông “*V/v thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt*”;

5. Nghị quyết số 16/2010/NQ-HĐND ngày 15/10/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông “*V/v ban hành lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại các phường thuộc thị xã trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*”;

6. Bãi bỏ Khoản 3, Điều 3 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 31/5/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông; Điều 2 Quy định về việc miễn, sửa đổi và ban hành các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 31/5/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông “*V/v miễn, sửa đổi và ban hành các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*”.

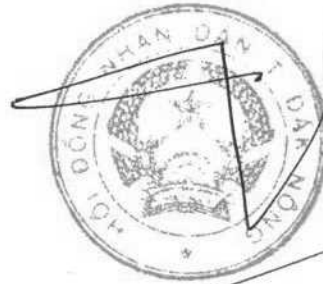
Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa II, Kỳ họp thứ 10 thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- UBTC - NS của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH, Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Chi cục Văn thư - Lưu trữ;
- Lưu: VT, LĐ và CV Phòng CT.HĐND, HSKH (Sở).

CHỦ TỊCH



Điều K'ré



QUY ĐỊNH

Mức thu, quản lý, sử dụng các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40 /2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm
2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH MỨC THU ĐỐI VỚI CÁC LOẠI PHÍ

Điều 1. Phí chợ; phí qua đò và phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi

1. Phí chợ:

STT	Đối tượng nộp phí	Đơn vị tính	Mức thu phí		
			Chợ Hạng I	Chợ Hạng II	Chợ Hạng III
I	Đối với chợ do Nhà nước đầu tư xây dựng				
1	Tổ chức, hộ kinh doanh cố định, thường xuyên tại chợ	Đồng/1m ² / 1tháng	30.000	25.000	15.000
2	Hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên tại chợ	Đồng/người/ 1ngày	10.000	8.000	6.000
II	Đối với chợ không do Nhà nước đầu tư xây dựng				
1	Tổ chức, hộ kinh doanh cố định, thường xuyên tại chợ	Đồng/1m ² / 1tháng	35.000	30.000	20.000
2	Hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên tại chợ	Đồng/người/ 1ngày	15.000	12.000	8.000

2. Phí qua đò:

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu phí	
		Đò ngang	Đò dọc
1	Người qua đò	5.000 Đồng/1lượt	5.000 đồng/1km/1người
2	Xe máy	8.000 Đồng/1lượt	5.000 đồng/1km/1xe
3	Hàng hoá có khối lượng từ 50kg trở lên	10.000 đồng/1lượt	5.000 đồng/1km

3. Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
I	PHÍ SỬ DỤNG HÈ ĐƯỜNG, LÒNG ĐƯỜNG, LỀ ĐƯỜNG		
1	Sử dụng lòng đường, lề đường để kinh doanh tại khu vực được cấp có thẩm quyền cho phép.	Đồng/1quầy/ 1 tháng	300.000
2	Sử dụng lòng đường để đỗ xe ở khu vực được cấp có thẩm quyền cho phép	Đồng/1xe/1 lượt	15.000
II	PHÍ SỬ DỤNG BẾN, BÃI		
1	Phí sử dụng bến bãi tại bến xe khách thị xã		
1.1	Xe từ 25 ghế thiết kế trở lên	Đồng/1xe/lượt	45.000
1.2	Xe từ 24 ghế thiết kế trở xuống	Đồng/1xe/lượt	35.000
1.3	Phí đỗ xe qua đêm		
1.3.1	Xe khách từ 25 ghế thiết kế trở lên	Đồng/1xe	27.000
1.3.2	Xe khách từ 24 ghế thiết kế trở xuống	Đồng/1xe	18.000
1.3.4	Xe tải (Từ 3,5 T trọng tải thiết kế trở lên)	Đồng/1xe	27.000
1.3.5	Xe tải (Từ 3,5 T trọng tải thiết kế trở xuống, công nông)	Đồng/1xe	18.000
1.3.6	Xe ô tô con	Đồng/1xe	18.000
1.3.7	Xe máy	Đồng/1xe	3.000
2	Phí sử dụng bến bãi tại bến xe khách cấp huyện, thị trấn		
2.1	Xe từ 25 ghế thiết kế trở lên	Đồng/1xe/lượt	30.000
2.2	Xe từ 24 ghế thiết kế trở xuống	Đồng/1xe/lượt	20.000
2.3	Phí đỗ xe qua đêm		
2.3.1	Xe khách từ 25 ghế thiết kế trở lên	Đồng/1xe	14.000
2.3.2	Xe khách từ 24 ghế thiết kế trở xuống	Đồng/1xe	9.000
2.3.4	Xe tải (Từ 3,5 T trọng tải thiết kế trở lên)	Đồng/1xe	14.000
2.3.5	Xe tải (Từ 3,5 T trọng tải thiết kế trở xuống, công nông)	Đồng/1xe	9.000
2.3.6	Xe ô tô con	Đồng/1xe	9.000
2.3.7	Xe máy	Đồng/1xe	2.000

Điều 2. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô

1. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu			
			Ngày	đêm	ngày, đêm	Tháng
1	Đối với xe đạp	Đồng/1lượt	2.000	3.000	5.000	50.000
2	Đối với xe máy					

2.1	Đối với khu vực bệnh viện, trường học, chợ	Đồng/1lượt	3.000	4.000	7.000	100.000
2.2	Đối với khu vực khác	Đồng/1lượt,	4.000	6.000	10.000	130.000
3	Đối với xe 3 bánh, xe máy cày, công nông	Đồng/1lượt	5.000	7.000	10.000	150.000
4	Đối với xe ô tô					
4.1	Đối với xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi; xe tải dưới 4 tấn	Đồng/1lượt	15.000	30.000	45.000	400.000
4.2	Đối với xe ô tô trên 12 chỗ ngồi; xe tải trên 4 tấn	Đồng/1lượt	30.000	50.000	80.000	600.000

2. Đối với các điểm, bãi trông giữ ô tô có điều kiện trông giữ những xe ô tô có chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách thăm quan thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc trông giữ khó khăn hơn những nơi khác thì được áp dụng mức thu bằng 1,5 lần mức thu quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 3. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với tổ chức		
1.1	Dự án có quy mô diện tích dưới 1.000 m ² đất	Đồng/m ²	700
1.2	Dự án có quy mô diện tích từ 1.000 đến dưới 5.000 m ² đất	Đồng/m ²	680
1.3	Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 đến dưới 10.000 m ² đất	Đồng/m ²	660
1.4	Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 đến dưới 100.000 m ² đất	Đồng/m ²	640
1.5	Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 đến dưới 500.000 m ² đất	Đồng/m ²	620
1.6	Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 trở lên	Đồng/m ²	600
2	Đối với cá nhân, hộ gia đình		
2.1	Diện tích đất dưới 100 m ² đất	Đồng/m ²	600
2.2	Diện tích đất từ 100 đến dưới 500 m ² đất	Đồng/m ²	580
2.3	Diện tích đất từ 500 đến dưới 1.000 m ² đất	Đồng/m ²	560
2.4	Diện tích đất từ 1.000 đến dưới 5.000 m ² đất	Đồng/m ²	540
2.5	Diện tích đất từ 5.000 đến dưới 10.000 m ² đất	Đồng/m ²	520
2.6	Diện tích đất từ 10.000 m ² đất trở lên	Đồng/m ²	500

2.1	Đối với khu vực bệnh viện, trường học, chợ	Đồng/1lượt	3.000	4.000	7.000	100.000
2.2	Đối với khu vực khác	Đồng/1lượt,	4.000	6.000	10.000	130.000
3	Đối với xe 3 bánh, xe máy cày, công nông	Đồng/1lượt	5.000	7.000	10.000	150.000
4	Đối với xe ô tô					
4.1	Đối với xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi; xe tải dưới 4 tấn	Đồng/1lượt	15.000	30.000	45.000	400.000
4.2	Đối với xe ô tô trên 12 chỗ ngồi; xe tải trên 4 tấn	Đồng/1lượt	30.000	50.000	80.000	600.000

2. Đối với các điểm, bãi trông giữ ô tô có điều kiện trông giữ những xe ô tô có chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách thăm quan thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc trông giữ khó khăn hơn những nơi khác thì được áp dụng mức thu bằng 1,5 lần mức thu quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 3. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với tổ chức		
1.1	Dự án có quy mô diện tích dưới 1.000 m ² đất	Đồng/m ²	700
1.2	Dự án có quy mô diện tích từ 1.000 đến dưới 5.000 m ² đất	Đồng/m ²	680
1.3	Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 đến dưới 10.000 m ² đất	Đồng/m ²	660
1.4	Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 đến dưới 100.000 m ² đất	Đồng/m ²	640
1.5	Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 đến dưới 500.000 m ² đất	Đồng/m ²	620
1.6	Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 trở lên	Đồng/m ²	600
2	Đối với cá nhân, hộ gia đình		
2.1	Diện tích đất dưới 100 m ² đất	Đồng/m ²	600
2.2	Diện tích đất từ 100 đến dưới 500 m ² đất	Đồng/m ²	580
2.3	Diện tích đất từ 500 đến dưới 1.000 m ² đất	Đồng/m ²	560
2.4	Diện tích đất từ 1.000 đến dưới 5.000 m ² đất	Đồng/m ²	540
2.5	Diện tích đất từ 5.000 đến dưới 10.000 m ² đất	Đồng/m ²	520
2.6	Diện tích đất từ 10.000 m ² đất trở lên	Đồng/m ²	500

a) Thời hạn sử dụng vật liệu nổ công nghiệp từ 02-05 năm. Mức thu 4.000.000 đồng/1lần thăm định;

b) Thời hạn sử dụng vật liệu nổ công nghiệp dưới 02 năm. Mức thu 3.000.000 đồng/1lần thăm định.

2. Cấp lại: Mức thu 2.000.000 đồng/1lần cấp.

Điều 8. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá

1. Mức thu:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Người lớn	Trẻ em
1	Cụm thác Đray sáp (bao gồm: Thác Đray sáp và Thác Gia Long)	Đồng/1lần/1người	25.000	15.000
2	Thác Trinh nữ	Đồng/1lần/1người	15.000	7.000
3	Thác Đăk G'Lun	Đồng/1lần/1người	15.000	7.000
4	Các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa khác	Đồng/1lần/1người	10.000	5.000

2. Chế độ miễn, giảm phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá thực hiện theo quy định tại Tiết a.12, Điểm a, Khoản 2, Điều 3 Thông tư số 02/2014/TT-BTC.

Điều 9. Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Mức thu:

Đơn vị tính: Triệu đồng/1 lần thăm định/dự án

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0

Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

2. Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức thu bằng 50% mức thu lần thẩm định ban đầu.

Điều 10. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

1. Mức thu:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án	200.000
1.2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án	500.000
1.3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án	1.100.000
1.4	Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án	2.200.000
2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
2.1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	300.000
2.2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	800.000
2.3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5	Đồng/1 đề án,	2.000.000

	m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	báo cáo	
2.4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.000.000
3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
3.1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	300.000
3.2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	800.000
3.3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	2.000.000
3.4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.000.000

2. Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

Điều 11. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất

1. Mức thu:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	300.000
2	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	800.000
3	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	2.000.000
4	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	3.000.000

2. Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

Điều 12. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất, mức thu 1.000.000 đồng/1 hồ sơ;
2. Thẩm định gia hạn, bổ sung, mức thu 500.000 đồng/1 hồ sơ.

Điều 13. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, mức thu 1.500.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.
2. Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống, mức thu 3.500.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

Chương II**QUY ĐỊNH MỨC THU ĐỐI VỚI CÁC LOẠI LỆ PHÍ****Điều 14. Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân**

1. Lệ phí hộ tịch:

Mức thu:

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Tại UBND xã, phường, thị trấn	Tại UBND huyện, thị xã	Tại Sở Tư pháp, UBND tỉnh
1	Đăng ký khai sinh				
1.1	Đăng ký khai sinh quá hạn	Đồng/1lần	7.000		60.000
1.2	Đăng ký lại khai sinh	Đồng/1lần	8.000		70.000
1.3	Cấp lại bản chính giấy khai sinh	Đồng/1lần		13.000	
2	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/1lần	25.000		1.300.000
3	Đăng ký kết hôn	Đồng/1lần			1.000.000
4	Khai tử				
4.1	Đăng ký khai tử quá hạn	Đồng/1lần	5.000		60.000
4.2	Đăng ký lại việc khai tử	Đồng/1lần	7.000		70.000
5	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/1lần	13.000		
6	Nhận con ngoài giá thú	Đồng/1lần			1.300.000
7	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch; giấy tờ hộ tịch từ bản gốc	Đồng/1bản sao	3.000	4.000	7.000
8	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	Đồng/1lần	4.000		13.000

9	Các việc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/1lần	7.000	8.000	70.000
10	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch	Đồng/lần		25.000	

2. Lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí chứng minh nhân dân

Mức thu

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Tại Phường thuộc thị xã Gia Nghĩa	Tại các xã, huyện, thị trấn
1	Lệ phí đăng ký cư trú			
1.1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/1lần đăng ký	7.000	5.000
1.2	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/1lần	10.000	8.000
1.3	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính	đồng/1lần	5.000	4.000
1.4	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/1lần	4.000	3.000
2	Lệ phí chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp CMND)			
2.1	Cấp lại, đổi	đồng/1lần	4.000	3.000

3. Chế độ miễn lệ phí hộ tịch; lệ phí đăng ký cư trú; lệ phí chứng minh nhân dân được thực hiện theo quy định tại Tiết b.1, Điểm b, Khoản 2, Điều 3 Thông tư số 02/2014/TT-BTC.

Điều 15. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

- Cấp mới giấy phép lao động: 500.000 đồng/1giấy phép;
- Cấp lại giấy phép lao động: 400.000 đồng/1giấy phép;

Điều 16. Lệ phí địa chính

- Mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường thuộc thị xã	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại khu vực khác	Đối với tổ chức

1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	đồng/1lần	80.000	40.000	400.000
2	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/1lần	40.000	20.000	40.000
3	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	đồng/1lần	20.000	10.000	80.000
4	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/1lần	25.000	12.000	25.000
5	Trích lục bản đồ địa chính	đồng/1lần	10.000	5.000	25.000

2. Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

3. Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

Điều 17. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân: 75.000 đồng/1giấy phép;
2. Cấp phép xây dựng các công trình khác: 150.000 đồng/1giấy phép;
3. Gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/1giấy phép.

Điều 18. Lệ phí cấp biển số nhà

1. Cấp mới: 45.000 đồng/1biển số nhà;
2. Cấp lại : 30.000 đồng/1biển số nhà.

Điều 19. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh

1. Mức thu:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
1.1	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/1lần cấp	130.000

1.2	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/1lần cấp	250.000
1.3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	Đồng/1lần cấp	25.000
1.4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	Đồng/1bản sao	3.000
2	Đối với cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Đồng/1lần cung cấp	15.000
	Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước.		

2. Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 20. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực

1. Cấp giấy phép lần đầu: 700.000 đồng/1giấy phép;
2. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn: 350.000 đồng/1giấy phép.

Điều 21. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất: 130.000 đồng/ giấy phép;
2. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 65.000 đồng/1giấy phép.

Điều 22. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt

1. Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt: 130.000 đồng/1giấy phép;
2. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 65.000 đồng/1giấy phép.

Điều 23. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

1. Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước: 130.000 đồng/1giấy phép;
2. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 65.000 đồng/1giấy phép.

Điều 24. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi

1. Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi: 130.000 đồng/1giấy phép;
2. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 65.000 đồng/1giấy phép.

Điều 25. Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô

1. Cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô: 175.000 đồng/1giấy phép;

2. Cấp lại, cấp đổi (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh 50.000 đồng/1lần cấp.

Điều 26. Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực

1. Cấp bản sao từ sổ gốc: 3.000 đồng/1bản sao;
2. Cấp bản sao từ bản chính: 2.000 đồng/1trang; từ trang thứ ba trở lên được thu 1.000 đồng/1trang; mức thu tối đa là 100.000 đồng/1bản;
3. Chứng thực chữ ký: 7.000 đồng/1trường hợp.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 27. Về quản lý, sử dụng tiền phí

1. Phí thu được từ các dịch vụ không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Số tiền phí thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí.

2. Phí thu được từ các dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước, là khoản thu của ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

a) Trường hợp tổ chức thực hiện thu phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán hàng năm thì tổ chức thực hiện thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp tổ chức thực hiện thu phí chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí (kể cả trường hợp đơn vị thu phí được ủy quyền thu phí ngoài chức năng nhiệm vụ thường xuyên) thì tổ chức thực hiện thu phí được để lại 60% trong tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí; 40% tiền phí thu được còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 28. Về quản lý, sử dụng tiền lệ phí

Mọi khoản lệ phí thu được đều thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thực hiện thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trong trường hợp ủy quyền thu thì tổ chức được ủy quyền thu lệ phí được để lại 15% trong số lệ phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu lệ phí; 85% lệ phí thu được còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

CHỦ TỊCH



Diễn K'Ré